

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**[®])

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toản, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH

KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	12 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 579.640.610.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2021: 579.640.610.000 đồng.

Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	10 Trịnh Công Sơn, Phường Hoà Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	100,00%	100,00%

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại : (84) 236.3697333
- Fax : (84) 236.3697222
- Email : Dawaco@vnn.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu đường, thủy lợi, cấp thoát nước, công trình điện đến 35 KV;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Hương	Chủ tịch	29/10/2021	
Ông Đặng Thanh Bình	Phó chủ tịch	29/10/2021	
Ông Hồ Minh Nam	Thành viên	29/10/2021	
Ông Lê Đức Quý	Chủ tịch	25/02/2020	29/10/2021
	Thành viên	29/10/2021	
Ông Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên	29/10/2021	

4.2. Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng ban	29/10/2021	
Bà Phạm Thị Quế Chi	Thành viên	29/10/2021	
Ông Thái Quốc Khánh	Thành viên	29/10/2021	
Bà Võ Thị Hòa	Thành viên	29/10/2016	29/10/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4.3. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	29/10/2021	
Ông Hồ Hương	Tổng Giám đốc	01/11/2016	29/10/2021
Ông Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	29/10/2021	
Ông Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	14/12/2021	
Ông Hồ Minh Nam	Phó Tổng Giám đốc	01/11/2016	29/10/2021
Ông Phan Thịnh	Kế toán trưởng	29/10/2021	

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Hương	Tổng Giám đốc	01/11/2016	29/10/2021
Ông Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	29/10/2021	

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 8 đến trang 45.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tập đoàn. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, tình hình hoạt động hợp nhất của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



HỒ MINH NAM

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 3 năm 2022



Số: 09/2022/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CÒ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và Công ty con (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2022, từ trang 08 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại điểm (i), Thuyết minh số V.8b, Tập đoàn phân bổ khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp với kỳ hạn 10 năm (kể từ năm 2013) theo hướng dẫn tại Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Theo đó, lũy kế số đã phân bổ vào chi phí tài chính từ các năm 2013 đến năm 2021 là 35.502.973.956 đồng; Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” là 3.944.774.879 đồng. Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá như trên là chưa phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Nếu ghi nhận theo đúng quy định của Chuẩn mực thì các khoản lỗ phát sinh từ chênh lệch tỷ giá cần được hạch toán vào chi phí của các niên độ kế toán liên quan và khoản mục chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2021 sẽ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hai Châu, TP. Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		581.095.443.977	703.000.830.752
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	29.030.108.717	14.780.871.526
111	1. Tiền		18.986.478.580	14.780.871.526
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.043.630.137	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		370.910.239.433	471.329.066.135
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	370.910.239.433	471.329.066.135
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		46.091.008.849	54.065.787.230
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	22.061.668.337	16.213.942.961
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	5.161.838.114	24.394.889.597
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	26.783.713.669	20.584.625.437
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(7.916.211.271)	(7.127.670.765)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	42.781.332.653	91.809.302.077
141	1. Hàng tồn kho		42.781.332.653	91.809.302.077
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		92.282.754.325	71.015.803.784
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	637.838.139	146.034.397
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.14	31.720.907.392	20.225.556.962
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	59.924.008.794	50.644.212.425
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		903.689.210.157	646.020.198.202
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		100.000.000	100.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
216	2. Phải thu dài hạn khác		100.000.000	100.000.000
220	II. Tài sản cố định		550.101.843.089	423.714.530.176
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	549.112.361.836	423.026.373.928
222	- Nguyên giá		1.842.116.098.164	1.647.504.461.322
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.293.003.736.328)	(1.224.478.087.394)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	989.481.253	688.156.248
228	- Nguyên giá		9.696.575.951	8.961.375.951
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.707.094.698)	(8.273.219.703)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		335.926.497.628	195.147.994.896
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	335.926.497.628	195.147.994.896
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17.560.869.440	27.057.673.130
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	17.560.869.440	27.057.673.130
269	2. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.484.784.654.134	1.349.021.028.954

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

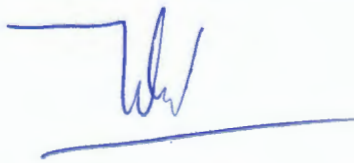
Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		703.314.778.158	564.254.918.416
310	I. Nợ ngắn hạn		247.012.634.584	180.175.384.427
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	48.950.840.736	31.227.613.379
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	1.023.684.485	1.041.688.330
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	4.291.464.568	4.225.527.985
314	4. Phải trả người lao động	V.15	21.094.290.916	23.107.492.825
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	1.055.060.419	1.011.955.129
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17a	135.572.299.506	90.325.435.956
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18a	31.201.247.040	23.949.280.625
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	3.823.746.914	5.286.390.198
330	II. Nợ dài hạn		456.302.143.574	384.079.533.989
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.17b	134.375.826.597	149.482.704.224
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18b	319.382.672.696	222.843.250.908
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		161.444.859	171.715.275
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.382.199.422	11.581.863.582
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		781.469.875.976	784.766.110.538
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	780.172.961.873	783.229.766.135
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		579.640.610.000	579.640.610.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		579.640.610.000	579.640.610.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.993.538.265	8.993.538.265
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		65.152.916.904	59.152.916.904
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		126.385.896.704	135.442.700.966
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		57.141.967.509	45.330.308.263
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		69.243.929.195	90.112.392.703
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.296.914.103	1.536.344.403
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.296.914.103	1.536.344.403
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.484.784.654.134	1.349.021.028.954

Người lập biểu



PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng



PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám Đốc



HỒ MINH NAM

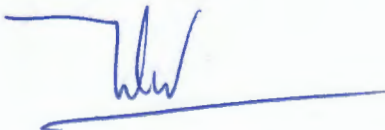
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	467.306.780.695	491.314.677.663
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		467.306.780.695	491.314.677.663
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	267.325.635.795	258.615.277.921
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		199.981.144.900	232.699.399.742
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	21.024.431.489	29.458.991.777
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	15.688.241.270	10.726.908.053
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11.664.724.978	6.419.322.254
24	8. Phần lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	36.715.829.914	42.541.718.592
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	42.467.887.695	53.781.952.918
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		126.133.617.510	155.107.811.956
31	12. Thu nhập khác	VI.7	11.565.924.652	5.682.626.990
32	13. Chi phí khác		901.945.379	29.874.953
40	14. Lợi nhuận khác		10.663.979.273	5.652.752.037
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		136.797.596.783	160.760.563.993
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	15.396.283.104	18.489.180.992
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	V.14	(10.270.416)	(8.664.602)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		121.411.584.095	142.280.047.603
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		121.411.584.095	142.280.047.603
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	2.095	2.277
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9	2.095	2.277

Người lập biểu



PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng



PHAN THỊNH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

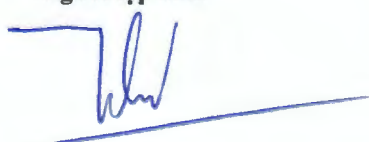
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

DVT: VND

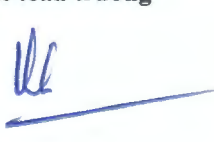
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		136.797.596.783	160.760.563.993
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.9, V.11	69.862.096.570	67.756.828.234
03	- Các khoản dự phòng		788.540.506	1.284.463.915
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(275.644.449)	62.428.580
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3	(20.670.045.632)	(29.158.609.442)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	11.664.724.978	6.419.322.254
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		198.167.268.756	207.124.997.534
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.642.368.974)	(31.499.936.207)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		49.027.969.424	(65.169.139.689)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		139.002.017.158	83.557.381.345
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		9.004.999.948	(3.212.457.624)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.596.611.978)	(6.344.681.197)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(25.171.177.517)	(37.661.238.656)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(11.741.831.471)	(11.381.871.610)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		342.050.265.346	135.413.053.896
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(439.926.927.531)	(205.753.402.802)
23	2.. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(423.741.850.369)	(241.039.612.578)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		524.160.677.071	313.438.209.341
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.835.947.895	29.158.609.442
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(317.672.152.934)	(104.196.196.597)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	126.463.920.510	105.736.021.620
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(22.399.186.888)	(19.917.986.765)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.20	(114.189.200.170)	(114.189.200.170)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.124.466.548)	(28.371.165.315)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		14.253.645.864	2.845.691.984
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		14.780.871.526	11.935.899.789
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.408.673)	(720.247)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	29.030.108.717	14.780.871.526

Người lập biểu



PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng



PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2022



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và 01 Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Do năm 2021 dịch bệnh Covid19 tiếp tục diễn biến phức tạp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, theo đó một số khách hàng là các Công ty, nhà máy, nhà hàng, khách sạn và các cơ quan đơn vị trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có sản lượng tiêu thụ nước sạch sụt giảm làm cho doanh thu ngành nước năm 2021 giảm so với năm 2020 khoảng 5%, theo đó lãi gộp ngành nước giảm khoảng 13%. Do tình hình dịch bệnh đang tiếp tục diễn ra nên khả năng năm 2022 doanh thu ngành nước có thể tiếp tục sụt giảm so với năm 2021. Tuy nhiên, nhìn chung mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh đến kết quả kinh doanh của công ty là không đáng kể so với các lĩnh vực khác trên địa bàn.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trong năm.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	10 Trịnh Công Sơn, Phường Hoà Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	100,00%	100,00%

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 530 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 31/12/2020 là 528 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Hợp nhất với Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 bao gồm Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và 01 Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành phố Đà Nẵng giai đoạn IIIa và dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy nước sân bay Đà Nẵng giai đoạn IIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong 10 năm (kể từ năm 2013).

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tập đoàn khấu hao theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính, số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	06 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 12

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 10 năm.

9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm/kỳ trước, đến năm nay/kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/13/2021 của kỳ sau.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc

chấn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Tỷ giá mua chuyển khoản của các ngân hàng mà Công ty giao dịch tại 31/12/2021 như sau:

	Mua chuyển khoản
	VND/USD
TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng- USD	22.640

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	10.573.352	18.656.935
Tiền gửi ngân hàng	18.975.905.228	14.762.214.591
Tương đương tiền	1.850.855.076	-
Cộng	18.986.478.580	14.780.871.526

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	370.910.239.433	370.910.239.433	471.329.066.135	471.329.066.135
Cộng	370.910.239.433	370.910.239.433	471.329.066.135	471.329.066.135

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	22.061.668.337	16.213.942.961
- Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.237.291.000	4.237.291.000
- Công ty TNHH Xây Dựng & Thương Mại Nhất Huy	2.601.410.845	1.423.437.670
- Các khách hàng khác	15.222.966.492	10.553.214.291
Cộng	22.061.668.337	16.213.942.961

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	5.161.838.114	24.394.889.597
- Công ty CP Xây dựng số 5 (*)	1.368.132.396	-
- Công ty CP Thiết bị Đông Đô	-	11.177.287.825
- Công ty TNHH Cơ điện Hawaco	-	9.063.946.173
- Công ty TNHH Mai Phương Minh (**)	1.269.400.000	-
- Các đối tượng người bán khác	2.524.305.718	4.153.655.599
Cộng	5.161.838.114	24.394.889.597

(*) Tạm ứng 20% HĐ 49/2021/HĐXD Thi công phần xây dựng cải tạo nâng tầng nhà làm việc Dawaco.

(**) Tạm ứng HĐ 72/2020/HĐTC-BQL ngày 31/12/2020 v/v Thi công công trình Tuyến ống D1200, 800 Thăng Long và Tạm ứng HĐ 68/2020/HĐTC-BQL ngày 31/12/2020 v/v Thi công công trình Tuyến ống D1000, 800 Hòa Liên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
 Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	9.272.281.178	-	8.715.693.881	-
- Lãi dự thu	9.072.520.144	-	7.906.617.881	-
- Tạm ứng	199.761.034	-	809.076.000	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.572.842.506	-	9.877.778.686	-
- Phải thu khác	938.589.985	-	1.991.152.870	-
Cộng	26.783.713.669	-	20.584.625.437	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	6.795.648.711	6.290.122.353
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	577.052.363	240.885.649
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	334.229.630	187.266.042
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	209.280.567	409.396.721
Số cuối năm	7.916.211.271	7.127.670.765

Biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.127.670.765	5.843.206.850
Tăng trong năm	788.540.506	1.284.463.915
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	7.916.211.271	7.127.670.765

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
 Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	38.011.096.250	-	87.346.545.876	-
Công cụ, dụng cụ	371.292.596	-	326.748.871	-
Chi phí SXKD dở dang	4.398.943.807	-	4.136.007.330	-
Cộng	42.781.332.653	-	91.809.302.077	-

- Nguyên vật liệu là các loại vật liệu thuộc ngành nước như ống nước, đồng hồ, mặt bích, van nước, vòi nước, roăng cao su các loại, hóa chất xử lý nước...; các vật liệu dùng cho hoạt động xây lắp như sắt, thép, cát; nhiên liệu dùng cho xe máy như xăng, dầu, nhớt và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, dụng cụ vệ sinh
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị chi phí các công trình xây dựng dở dang tại 31/12/2021 chưa được nghiệm thu thanh toán.
- Thành phẩm là nước uống đóng chai.
- Cuối kỳ, Tập đoàn không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/12/2021
- Tập đoàn không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2021.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	508.047.277	27.114.607
Chi phí bảo hiểm	118.472.000	115.011.040
Chi phí kiểm định hiệu chuẩn phương tiện đo đồng hồ	7.446.987	-
Phí bảo trì phần mềm	3.871.875	3.908.750
Cộng	637.838.139	146.034.397

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	146.034.397	-
Tăng trong năm	734.804.457	370.417.667
Phân bổ trong năm	(243.000.715)	(224.383.270)
Số dư cuối năm	637.838.139	146.034.397

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA (i)	3.944.774.879	7.889.549.763
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	9.552.230.670	13.955.201.954
Chi phí lắp đặt ống nhánh	4.000.939.596	5.122.163.790
Phần mềm kế toán	7.956.553	17.789.881
Phí kiểm định đồng hồ	-	72.967.742
Phí hỗ trợ xây dựng HT Quản lý Phòng TN phù hợp ISO/IEC 17025: 2017	54.967.742	-
Cộng	<u>17.560.869.440</u>	<u>27.057.673.130</u>

- (i) Đây là chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành phố Đà Nẵng giai đoạn IIIa và dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy nước sân bay Đà Nẵng giai đoạn IIIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong 10 năm (kể từ năm 2013). Theo đó, lũy kế số đã phân bổ vào chi phí tài chính từ các năm 2013 đến 31/12/2021 là 35.502.973.956 đồng; Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục chi phí trả trước dài hạn 3.944.774.879 đồng.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	27.057.673.130	23.991.249.903
Tăng trong năm	12.376.265.364	25.699.650.489
Phân bổ trong năm	(21.873.069.054)	(22.633.227.262)
Số dư cuối năm	<u>17.560.869.440</u>	<u>27.057.673.130</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	168.638.635.542	122.154.159.076	1.349.670.150.363	6.314.509.670	727.006.671	1.647.504.461.322
Tăng trong năm	2.503.626.692	15.362.381.749	177.017.513.700	1.325.351.707	-	196.208.873.848
Giảm trong năm	-	(864.546.182)	(732.690.824)	-	-	(1.597.237.006)
Số cuối năm	171.142.262.234	136.651.994.643	1.525.954.973.239	7.639.861.377	727.006.671	1.842.116.098.164
Khấu hao						
Số đầu năm	134.796.496.825	53.513.277.058	1.031.038.855.650	4.846.639.628	282.818.233	1.224.478.087.394
Khấu hao trong năm	10.128.869.942	12.339.581.918	46.441.000.694	425.657.868	93.111.153	69.428.221.575
Giảm trong năm	-	(438.036.948)	(464.535.693)	-	-	(902.572.641)
Số cuối năm	144.925.366.767	65.414.822.028	1.077.015.320.651	5.272.297.496	375.929.386	1.293.003.736.328
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	33.842.138.717	68.640.882.018	318.631.294.713	1.467.870.042	444.188.438	423.026.373.928
Số cuối năm	26.216.895.467	71.237.172.615	448.939.652.588	2.367.563.881	351.077.285	549.112.361.836

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 894.645.074.166 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 31/12/2021 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2021 là 36.411.749.246 đồng (xem tại thuyết minh số V.18).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**10. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm kê toán	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	54.000.000	8.907.375.951	8.961.375.951
Tăng trong năm	-	735.200.000	735.200.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	54.000.000	9.642.575.951	9.696.575.951
Khấu hao			
Số đầu năm	54.000.000	8.219.219.703	8.273.219.703
Khấu hao trong năm	-	433.874.995	433.874.995
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	54.000.000	8.653.094.698	8.707.094.698
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	688.156.248	688.156.248
Số cuối năm	-	989.481.253	989.481.253

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 8.240.575.951 đồng.

Không có tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2021.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
- Tuyến ống Hòa Liên (Đoạn từ NMN Hòa Liên đến Đường số 2 KCN Hòa Khánh) (*)	65.544.438.475	-
- Tuyến ống D800 DI đường số 2 KCN Hòa Khánh (*)	10.590.906.176	10.590.906.176
- Tuyến ống D1200 siphong phòng mặn qua Cầu Đò	-	5.921.295.033
- Dự án Nâng CS Nhà máy nước Cầu Đò thêm 120.000 m3/ngày, phân kỳ 1 (*)	27.567.358.207	7.479.557.520
- Dự án Nâng CS Nhà máy nước Cầu Đò thêm 120.000 m3/ngày, phân kỳ 2 (*)	2.290.918.010	10.699.482.996
- Dự án Nhà máy nước Hồ Hòa Trung 10.000 m3/ngày (*)	41.448.219.255	41.303.079.013
- Lắp đặt hệ thống tự động hóa NMN Cầu Đò	-	-
- Nâng công suất trạm bơm phòng mặn An Trạch từ 210.000 m3/ngày lên 420.000 m3/ngày (*)	4.533.455.077	1.679.346.963
- Dự án MR HTCN thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2012 - 2018 (*)	24.374.217.723	24.025.456.247
- Lắp đặt tuyến ống D500 & D400 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (đoạn từ đường Hồ Xuân Hương - Nguyễn Phan Vinh) (*)	2.385.518.933	28.912.214.540
- Lắp đặt tuyến ống D500 & D400 DI đường Võ Nguyên Giáp - Trường Sa (đoạn từ đường Hồ Xuân Hương - Võ Quý Huân) (*)	24.009.285.582	7.555.300.082
- Tuyến ống CN đường Thăng Long (đoạn từ NMN Cầu Đò đến cầu Tuyên Sơn) D1200, DI100 (*)	82.035.394.511	10.186.809.550
- Tuyến ống DN 600 Hồ Xuân Hương	204.972.143	4.339.512.009
- Các công trình khác	50.941.813.536	42.455.034.767
Cộng	335.926.497.628	195.147.994.896

(*) Giá trị chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang dùng cầm cố thế chấp các khoản vay ngân hàng tại 31/12/2021 là 274.188.805.773 đồng (xem tại thuyết minh số V.18).

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các người bán khác</i>	48.950.840.736	31.227.613.379
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	15.100.579.087	8.410.236.061
Công ty Tư vấn EPTISA	4.524.011.380	4.524.011.380
Công ty Cổ Phần thiết bị Đông Đô	-	1.800.252.000
Công ty TNHH Cơ điện HAWACO	5.044.205.652	-
Các đối tượng người bán khác	24.282.044.617	16.493.113.938
Cộng	<u>48.950.840.736</u>	<u>31.227.613.379</u>

Trong đó, nợ quá hạn thanh toán tại thời điểm 31/12/2021 là 0 đồng.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác</i>	1.023.684.485	1.041.688.330
Công ty CP Đầu tư XD&PT Hạ tầng Nam Việt Á (*)	258.860.783	258.860.783
Trung Tâm Phát Triển Quý đất Thành Phố Đà Nẵng (*)	210.986.000	210.986.000
BQLDA Đầu tư XD các Công trình Giao thông Đà Nẵng (*)	183.836.674	183.836.674
Công ty TNHH Công Viên Châu Á	-	158.936.222
Các khách hàng khác	370.001.028	229.068.651
Cộng	<u>1.023.684.485</u>	<u>1.041.688.330</u>

(*) Đây là các công trình thi công tuyến ống cấp nước đang vướng mặt bằng chưa thi công được.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>01/01/2021</u>		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	<u>31/12/2021</u>	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	20.225.556.962	140.563.049	(4.926.856.967)	6.348.019.816	31.720.907.392	361.036.696
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	50.644.212.425	-	17.013.178.073	25.171.177.517	58.802.211.869	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	111.504.834	2.266.056.998	2.241.244.950	-	136.316.882
Thuế tài nguyên	-	400.676.850	2.722.189.580	2.872.993.940	-	249.872.490
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	6.439.549.510	7.561.346.435	1.121.796.925	-
Các loại thuế khác	-	-	582.537.553	582.537.553	-	-
Phí và lệ phí	-	3.572.783.252	59.039.943.016	59.068.487.768	-	3.544.238.500
Cộng	<u>70.869.769.387</u>	<u>4.225.527.985</u>	<u>83.136.597.763</u>	<u>103.845.807.979</u>	<u>91.644.916.186</u>	<u>4.291.464.568</u>

Số thuế phải nộp của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Thuế giá trị gia tăng**

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa vì thỏa mãn các yêu cầu về danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo quy định tại điểm 10, Mục VI, Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Mục V, Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ và phù hợp theo quy hoạch tại quyết định số 9018/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND Thành phố Đà Nẵng. Theo quy định tại khoản 3, điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính quy định "3. Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với: a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường, giám định tư pháp (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hoá). Theo đó Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch sinh hoạt.

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế khác với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	136.797.596.783	160.760.563.993
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định	9.843.878.423	10.981.641.554
- Các khoản điều chỉnh tăng	9.843.878.423	10.981.641.554
+ Chi phí không hợp lệ (*)	1.714.051.498	989.823.827
+ Chênh lệch chi phí nước thô nộp về NN	8.078.474.846	9.948.494.719
+ Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con	51.352.079	43.323.008
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	146.641.475.206	171.742.205.547
- Thu nhập từ ngành nước	123.048.465.526	138.556.845.714
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	15.514.534.834	23.236.865.114
- Thu nhập từ chênh lệch nước thô nộp về NN	8.078.474.846	9.948.494.719
Lỗi các năm trước được chuyển	51.352.079	69.383.008
Thu nhập tính thuế	146.590.123.127	171.672.822.539
- Thu nhập từ ngành nước	123.048.465.526	138.556.845.714
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	15.463.182.755	23.167.482.106
- Thu nhập từ chênh lệch nước thô nộp về NN	8.078.474.846	9.948.494.719
Thuế TNDN hiện hành	15.396.283.104	20.478.879.936
- Thu nhập từ ngành nước (10%)	12.303.646.553	13.855.684.571
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (20%)	3.092.636.551	4.633.496.421
Thuế TNDN tương ứng với chênh lệch nước thô nộp hộ nhà nước (*)	1.615.694.969	1.989.698.944
Thuế TNDN thu người lao động do hoàn chi phí trẻ	1.200.000	-
Thuế TNDN hoãn lại tương ứng hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con	(10.270.416)	(8.664.601)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.396.283.104	18.489.180.992

(*) Đây là phần thuế TNDN tương ứng với chênh lệch chi phí nước thô được trích theo phê duyệt đơn giá nước tại Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 và công văn số 344/STC-TCDN ngày 28/01/2022 nộp thay cho nhà nước không phải là chi phí thuế TNDN hiện hành của Tập đoàn.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tiền lương phải trả	21.094.290.916	23.107.492.825
Cộng	<u>21.094.290.916</u>	<u>23.107.492.825</u>

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Cước tín nhắn	92.675.198	68.841.270
Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử	370.854.230	364.705.623
Cước truyền số liệu	53.850.000	-
Phí thu hộ tiền nước	237.628.037	288.383.236
Lãi dự trả	151.638.000	83.525.000
Chi phí kiểm định đồng hồ	98.000.000	-
Chi phí nhân công thuê ngoài	-	200.000.000
Chi phí phải trả khác	50.414.954	6.500.000
Cộng	<u>1.055.060.419</u>	<u>1.011.955.129</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**17. Phải trả ngắn hạn khác****a. Ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả các bên liên quan	121.055.410.516	78.184.489.916
Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng	121.055.410.516	78.184.489.916
- Tài sản nhận bàn giao từ ngân sách	90.535.834.864	54.127.696.839
- Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô	14.421.575.652	7.958.793.077
- Phải trả ngân sách về vốn	16.098.000.000	16.098.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.516.888.990	12.140.946.040
Ban quản lý Dự án Cấp nước Thành phố Đà Nẵng	11.646.145.803	9.273.868.281
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	1.221.614.989	1.221.614.989
Các đối tượng khác	1.649.128.198	1.645.462.770
Cộng	135.572.299.506	90.325.435.956

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả các bên liên quan	128.784.446.164	144.882.446.164
Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng	128.784.446.164	144.882.446.164
- Phải trả ngân sách về vốn	128.784.446.164	144.882.446.164
Phải trả các đối tượng khác	5.591.380.433	4.600.258.060
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.591.380.433	4.600.258.060
Cộng	134.375.826.597	149.482.704.224

18. Vay và nợ thuê tài chính**18a. Ngắn hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	31.201.247.040	31.201.247.040	23.949.280.625	23.949.280.625
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	19.412.800.000	19.412.800.000	15.371.866.000	15.371.866.000
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	996.949.040	996.949.040	1.008.488.888	1.008.488.888
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.512.004.000	4.512.004.000	5.563.031.000	5.563.031.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	5.056.336.000	5.056.336.000	2.005.894.737	2.005.894.737
- NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.223.158.000	1.223.158.000	-	-
Cộng	31.201.247.040	31.201.247.040	23.949.280.625	23.949.280.625

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**18b. Dài hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	350.583.919.736	350.583.919.736	246.792.531.533	246.792.531.533
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	174.733.688.065	174.733.688.065	135.706.186.065	135.706.186.065
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	15.950.989.559	15.950.989.559	17.145.830.316	17.145.830.316
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	24.913.727.618	24.913.727.618	25.260.527.163	25.260.527.163
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	83.638.717.356	83.638.717.356	56.910.199.464	56.910.199.464
- NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	51.346.797.138	51.346.797.138	11.769.788.525	11.769.788.525
Cộng	350.583.919.736	350.583.919.736	246.792.531.533	246.792.531.533
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	31.201.247.040			23.949.280.625
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	319.382.672.696			222.843.250.908

a. Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 09/2018/HĐTĐ ngày 24/10/2018, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 120.000m³/ngày; Phân kỳ I: Nâng công suất thêm 60.000m³/ngày”. Hạn mức vay 146.500.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Công trình xây dựng và máy móc thiết bị đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (Xem thuyết minh số V.9, V.10)
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/HĐTĐ ngày 14/01/2019, thực hiện dự án “Nhà máy nước hồ Hòa Trung công suất 10.000m³/ngày. Hạn mức vay 56.500.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Hệ thống các tuyến ống cấp nước trên địa bàn thành phố đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.9, V.11)
- Hợp đồng tín dụng số 14/2020/HĐTĐ ngày 19/08/2020, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ từ 230.000 m³/ngày lên 290.000 m³/ngày”. Hạn mức vay 78.000.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.9, V.11)

- b. Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) theo hợp đồng vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng ngày 29/07/2013, thực hiện dự án “Mở rộng hệ thống cấp nước Đà Nẵng giai đoạn 2012 – 2018”. Hạn mức vay 30.000.000 USD, thời hạn vay tối đa 25 năm. Lãi suất vay LIBOR thời hạn 6 tháng cộng với 0,5%/năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. (Xem thuyết minh số V.11)**

- c. Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/257027/HĐTD ngày 09/09/2019 để thực hiện cải tạo tuyến ống xi phong phòng mặn qua sông Cầu Đò. Hạn mức vay 10.935.000.000 đồng, thời hạn vay 5 năm. Lãi suất vay 8,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11)
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2019/257027/HĐTD ngày 20/09/2019 để thực hiện lắp đặt tuyến ống Siphon D900HDPE qua Sông Hàn. Hạn mức vay 10.847.000.000 đồng, thời hạn vay 5 năm. Lãi suất vay 8,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11).
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2020/257027/HĐTD ngày 21/08/2020 để thực hiện đầu tư công trình tuyến ống cấp nước D600DI đường Hồ Xuân Hương. Hạn mức vay 2.565.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay 9%/năm trong 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11)
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2020/257027/HĐTD ngày 16/09/2020 để thực hiện Đầu tư xây dựng công trình Tuyến ống cấp nước D500; D400 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (đoạn từ đường Hồ Xuân Hương đến Nguyễn Phan Vinh). Hạn mức vay 24.623.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 9%/năm cố định trong 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn cá nhân 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11)
- d. Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 63/2020/VCB-KHDN ngày 03/08/2020 để đầu tư thực hiện dự án “Tuyến ống cấp nước D400 DI đường Võ Nguyên Giáp – Trường Sa (đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Võ Quý Huân). Hạn mức vay 38.112.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay: Đối với 2 năm đầu kể từ ngày giả ngân lần đầu tiên: Lãi suất vay = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng + 1,8%/năm; Lãi suất đối với thời gian vay còn lại: Lãi suất vay = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng + 2,8%/năm, thời hạn điều chỉnh lãi suất vay 6 tháng 01 lần vào ngày 26/6 và 26/12 hàng năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11).
 - Hợp đồng tín dụng số 93/2020/VCB-KHDN ngày 22/10/2020 để đầu tư thực hiện dự án “Đầu tư công trình Tuyến ống cấp nước D1200 DI, D1000 DI, D800 DI đường Thăng Long (đoạn từ nhà máy nước Cầu Đò đến cầu Tuyên Sơn). Hạn mức vay 156.300.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất vay: Đối với 2 năm đầu kể từ ngày giả ngân lần đầu tiên: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 1,2%/năm; đối với 2 năm tiếp theo: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 1,8%/năm; đối với thời gian vay còn lại: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 2%/năm, (trong đó lãi suất cơ sở = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng), thời hạn điều chỉnh lãi suất vay 6 tháng 01 lần vào ngày 26/6 và 26/12 hàng năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

e. Vay ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ĐN/CR/HĐTD-001 ngày 11/12/2020 để thực hiện dự án "Tuyến ống cấp nước D1200 DI, D800 DI Hòa Liên (đoạn từ nhà máy nước Hòa Liên đến đường số 2 Khu công nghiệp Hòa khánh). Hạn mức vay 136.218.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 4 năm đầu tiên áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,8%/năm, 08 năm tiếp theo áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,9%/năm, việc thực hiện điều chỉnh lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần trong suốt thời gian vay, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất tham chiếu là lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được công bố. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11)
- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ĐN/CR/HĐTD-002 ngày 13/12/2021 để thực hiện dự án "Nâng công suất trạm bơm phòng mặn An Trạch từ 210.000m³/ngày đêm lên 420.000m³/ngày đêm". Hạn mức vay 220.206.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,5%/năm, việc thực hiện điều chỉnh lãi suất được thực hiện 03 tháng/lần trong suốt thời gian vay, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Lãi suất tham chiếu là lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được công bố. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11)

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2021	01/01/2021
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.540.246.914	5.166.882.198
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	283.500.000	119.508.000
Cộng	3.823.746.914	5.286.390.198

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm

	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.166.882.198	9.712.188.187	(11.338.823.471)	3.540.246.914
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	119.508.000	567.000.000	(403.008.000)	283.500.000
Cộng	5.286.390.198	10.279.188.187	(11.741.831.471)	3.823.746.914

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**20. Vốn chủ sở hữu****20a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	579.640.610.000	8.993.538.265	20.332.152.122	157.570.158.315	766.536.458.702
Tăng trong năm	-	-	38.820.764.782	142.280.047.603	181.100.812.385
Giảm trong năm	-	-	-	(164.407.504.952)	(164.407.504.952)
Số dư tại 31/12/2020	579.640.610.000	8.993.538.265	59.152.916.904	135.442.700.966	783.229.766.135
Số dư tại 01/01/2021	579.640.610.000	8.993.538.265	59.152.916.904	135.442.700.966	783.229.766.135
Tăng trong năm	-	-	6.000.000.000	121.411.584.095	127.411.584.095
Giảm trong năm	-	-	-	(130.468.388.357)	(130.468.388.357)
Số dư tại 31/12/2021	579.640.610.000	8.993.538.265	65.152.916.904	126.385.896.704	780.172.961.873

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	60,08	348.242.170.000	60,08	348.242.170.000
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung	35,00	202.867.440.000	35,00	202.867.440.000
Các cổ đông khác	4,92	28.531.000.000	4,92	28.531.000.000
Cộng	100,00	579.640.610.000	100,00	579.640.610.000

20c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	135.442.700.966	157.570.158.315
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	121.411.584.095	142.280.047.603
Phân phối lợi nhuận	130.468.388.357	164.407.504.952
Phân phối lợi nhuận năm trước	78.300.733.457	112.239.850.052
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.712.188.187	10.800.000.000
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành	567.000.000	597.540.000
- Chia cổ tức bằng tiền	62.021.545.270	62.021.545.270
- Quỹ đầu tư phát triển	6.000.000.000	38.820.764.782
Phân phối lợi nhuận năm nay (chia cổ tức)	52.167.654.900	52.167.654.900
Cộng	126.385.896.704	135.442.700.966

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

20d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	579.640.610.000	579.640.610.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	114.189.200.170	114.189.200.170

20e. Cổ phiếu

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.964.061	57.964.061
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu thường	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu thường	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. Tài khoản ngoài bảng

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	12.535,12	12.548,32
Nợ khó đòi đã xử lý	249.972.095	255.615.350

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu ngành nước	461.280.074.079	485.776.201.647
Doanh thu các hoạt động khác	6.026.706.616	5.538.476.016
Cộng	<u>467.306.780.695</u>	<u>491.314.677.663</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn ngành nước	263.222.272.245	255.335.854.883
Giá vốn các hoạt động khác	4.103.363.550	3.279.423.038
Cộng	<u>267.325.635.795</u>	<u>258.615.277.921</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.670.045.632	29.158.609.442
Lãi chênh lệch tỷ giá	354.385.857	300.382.335
Cộng	<u>21.024.431.489</u>	<u>29.458.991.777</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	11.664.724.978	6.419.322.254
Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư	3.944.774.884	3.944.774.884
Lỗ chênh lệch tỷ giá	78.741.408	362.810.915
Cộng	<u>15.688.241.270</u>	<u>10.726.908.053</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	6.714.401.336	10.373.199.634
Chi phí nhân viên bán hàng	23.128.835.411	25.867.696.443
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	229.500.000	189.612.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.391.104.331	4.104.454.963
Chi phí khác bằng tiền	3.251.988.836	2.006.754.707
Cộng	<u>36.715.829.914</u>	<u>42.541.718.592</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	383.559.579	397.686.735
Chi phí nhân viên quản lý	24.666.078.396	26.430.485.548
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.835.777.394	2.977.641.890
Dự phòng phải thu khó đòi	788.540.506	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.441.688.967	16.764.141.180
Chi phí bằng tiền khác	6.352.242.853	5.927.533.650
Cộng	<u>42.467.887.695</u>	<u>53.781.952.918</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hoàn nhập quỹ phát triển KHCN	9.184.664.160	1.554.577.990
Thu bồi thường	80.082.540	319.900.000
Giá dịch vụ thoát nước để lại phục vụ công tác thu	2.235.098.089	2.844.973.930
Thu tiền sang tên ký lại hợp đồng	-	2.145.455
Xử lý tiền ký quỹ tiền nước không xác định được đối tượng	-	587.275.732
Thu nhập khác	66.079.863 #	373.753.883
Cộng	<u>11.565.924.652</u>	<u>5.682.626.990</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
GTCL của tài sản cố định hỏng	76.813.660	29.874.953
Xử lý công trình tồn đọng	206.420.228	-
Phạt về khai thác nước và chậm nộp thuế	612.631.491	-
Chi phí khác	6.080.000	-
Cộng	<u>901.945.379</u>	<u>29.874.953</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	121.411.584.095	142.280.047.603
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(10.279.188.187)
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	121.411.584.095	132.000.859.416
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	57.964.061	57.964.061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu) (*)	<u>2.095</u>	<u>2.277</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	57.964.061	57.964.061
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	57.964.061	57.964.061

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	121.411.584.095	132.000.859.416
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
+ Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	57.964.061	57.964.061
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) (*)	2.095	2.277

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng Quản trị sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.881.680.220	56.583.391.227
Chi phí nhân công	105.892.789.783	122.463.269.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.664.475.416	67.756.828.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.558.860.248	97.341.523.064
Chi phí khác	34.525.155.288	10.135.125.297
Cộng	363.522.960.955	354.280.137.421

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền thu từ đi vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	126.463.920.510	105.736.021.620
Cộng	<u>126.463.920.510</u>	<u>105.736.021.620</u>

2. Tiền trả nợ gốc vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền chi các khoản đi vay theo kế ước thông thường	22.399.186.888	19.917.986.765
Cộng	<u>22.399.186.888</u>	<u>19.917.986.765</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Đơn vị tính: VNĐ)

1. Các bên liên quan

1.a Các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	Bên đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	Bên đầu tư

1.b Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ủy Ban Nhân dân TP Đà Nẵng		
- Nhận Bàn giao TSCĐ	36.408.138.025	8.022.376.000
- Chênh lệch chi phí nước thô phát sinh	8.078.474.846	9.948.494.719
- Chia cổ tức	68.603.707.490	68.603.707.490

1c. Số dư với các bên liên quan

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Ủy Ban Nhân dân TP Đà Nẵng		
- Tài sản nhận bàn giao từ ngân sách	90.535.834.864	54.127.696.839
- Chênh lệch chi phí nước thô	14.421.575.652	7.958.793.077
- Phải trả ngân sách về vốn	144.882.446.164	160.980.446.164

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

1.d Thu nhập của Ban điều hành

STT	Ban QLĐH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	698.400.000	-	698.400.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	84.000.000	84.000.000
3	Nguyễn Trường Ánh	Thành viên HĐQT	-	84.000.000	84.000.000
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	604.800.000	-	604.800.000
5	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên BKS	410.400.000	-	410.400.000
6	Võ Thị Hòa	Thành viên BKS	-	66.000.000	66.000.000
7	Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	619.200.000	-	619.200.000
8	Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	604.800.000	-	604.800.000
9	Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	720.000.000	-	720.000.000
10	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	604.800.000	-	604.800.000
Tổng cộng			4.262.400.000	234.000.000	4.496.400.000

STT	Ban QLĐH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	691.200.000	-	691.200.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	84.000.000	84.000.000
3	Nguyễn Trường Ánh	Thành viên HĐQT	61.200.000	56.000.000	117.200.000
4	Thái Văn Thành	Thành viên HĐQT	-	14.000.000	14.000.000
5	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	604.800.000	-	604.800.000
6	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên BKS	410.400.000	-	410.400.000
7	Võ Thị Hòa	Thành viên BKS	-	66.000.000	66.000.000
8	Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	604.800.000	-	604.800.000
9	Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	604.800.000	-	604.800.000
10	Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	720.000.000	-	720.000.000
11	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	604.800.000	-	604.800.000
Tổng cộng			4.302.000.000	220.000.000	4.522.000.000

	Năm nay	Năm trước
Tiền thưởng Ban QLĐH	403.008.000	688.347.980
Cổ tức	73.087.000	73.087.000
Cộng	476.095.000	761.434.980

2. Thông tin về bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Tập đoàn cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ngành nước và trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**3. Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn đã cầm cố thế chấp TSCĐ hữu hình và tài sản đang đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của mình để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng (xem thuyết minh số V.18). Giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày 31/12/2021 là 36.411.749.246 đồng và giá trị đầu tư xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2021 là 274.188.805.773 đồng.

4. Số liệu so sánh

Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Vietvalues. Một số chỉ tiêu được điều chỉnh hồi tố, cụ thể:

Chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2020

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2020 trước điều chỉnh	01/01/2021 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10.582.859	50.644.212.425	50.633.629.566	(1)
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10.733.865.928	4.225.527.985	-6.508.337.943	(1)
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	78.300.733.457	135.442.700.966	57.141.967.509	(1)

Tại ngày 31/12/2019

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2019 trước điều chỉnh	01/01/2020 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.369.394.135	34.831.247.840	33.461.853.705	(2)
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.259.119.544	7.305.022.006	-9.954.097.538	(2)
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	114.154.207.072	157.570.158.315	43.415.951.243	(2)

Chỉ tiêu trên kết quả hoạt động kinh doanh

Năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020 trước điều chỉnh	Năm 2020 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32.215.197.258	18.489.180.992	-13.726.016.266	(3)
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	128.554.031.337	142.280.047.603	13.726.016.266	(3)

Năm 2019

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019 trước điều chỉnh	Năm 2019 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	41.056.067.228	23.896.100.402	-17.159.966.826	(3)
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	163.639.889.036	180.799.855.862	17.159.966.826	(3)

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế TNDN liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa do thỏa mãn các yêu cầu về danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo quy định tại điểm 10 Mục VI Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Mục V Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ và phù hợp theo quy hoạch tại quyết định số 9018/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND Thành phố Đà Nẵng.

Theo quy định tại tiết đ, khoản 3, điều 10, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính quy định “đ) *Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa được thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật đáp ứng tiêu chí về cơ sở xã hội hóa theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ mà doanh nghiệp trước khi chuyển đổi chưa được hưởng ưu đãi thuế*

thu nhập doanh nghiệp theo lĩnh vực ưu đãi thuế thì được hưởng ưu đãi thuế như dự án đầu tư mới kể từ khi chuyển đổi”.

Theo quy định tại khoản 3, điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính quy định “3. Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với: a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường, giám định tư pháp (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hoá).

(1) Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế TNDN đối với ngành kinh doanh nước sạch sinh hoạt, theo đó số thuế TNDN phải nộp của ngành nước được xác định lại 10% thay vì 20% như đã xác định các năm trước cho thời kỳ từ sau khi cổ phần hóa. Theo đó chi phí thuế TNDN hiện hành từ tháng 11/2016 đến 31/12/2020 giảm đi 57.141.967.509 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng lên 57.141.967.509 đồng, và số thuế TNDN phải nộp giảm tương ứng.

(2) Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế TNDN đối với ngành kinh doanh nước sạch sinh hoạt, theo đó số thuế TNDN phải nộp của ngành nước được xác định lại 10% thay vì 20% như đã xác định các năm trước cho thời kỳ từ sau khi cổ phần hóa. Theo đó chi phí thuế TNDN hiện hành từ tháng 11/2016 đến 31/12/2019 giảm đi 43.415.951.242 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng lên 43.415.951.242 đồng, và số thuế TNDN phải nộp giảm tương ứng.

(3) là chi phí thuế TNDN giảm của ngành nước do áp dụng thuế suất ưu đãi 10% thay vì 20% như trước đây dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế từng năm tăng lên tương ứng.

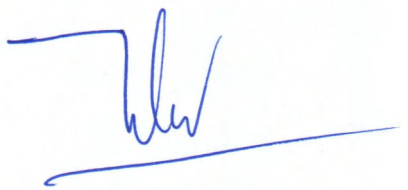
5. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có yếu tố nào đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Tập đoàn.

5. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2022



PHẠM HỒNG MINH
Người lập biểu



PHAN THỊNH
Kế toán trưởng



HỒ MINH NAM
Tổng Giám đốc

